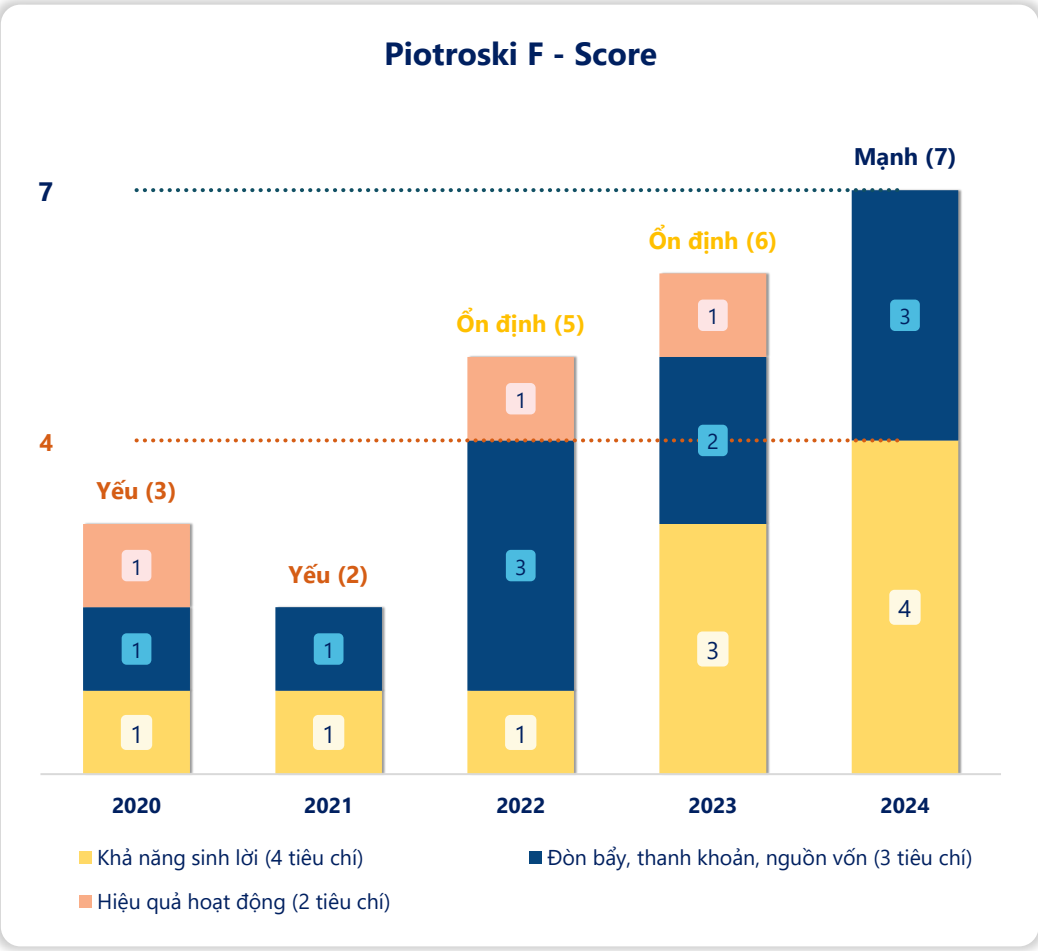
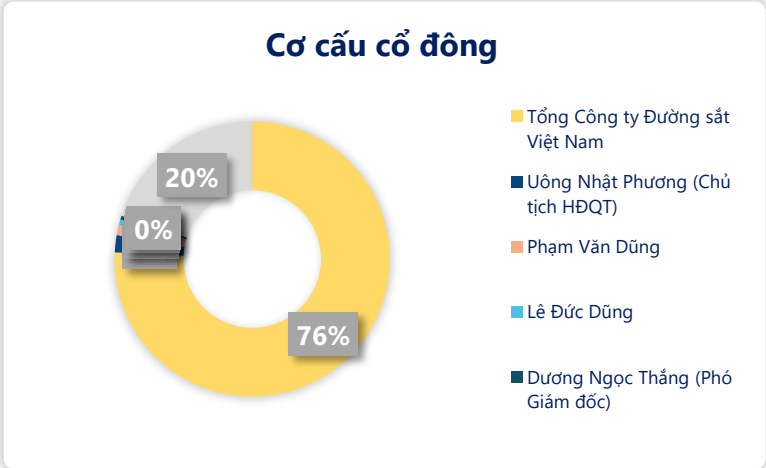
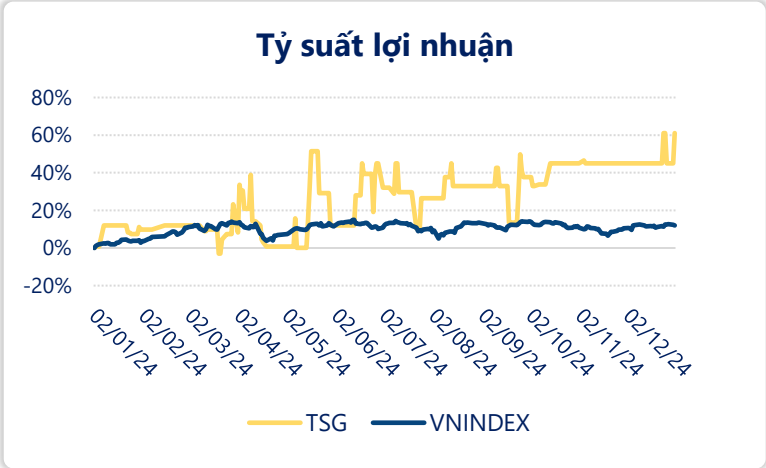


CTCP Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn (UPCOM: TSG)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	20,000 VNĐ			Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	7/9 (Mạnh)	DT thuần 2024	175 tỷ VNĐ	YoY ▼ 66.0 ▼ 27.3%	LN sau thuế 2024	6.65 tỷ VNĐ
Thay đổi	1 tháng 11.1%	3 tháng 20.5%	6 tháng 25.0%							

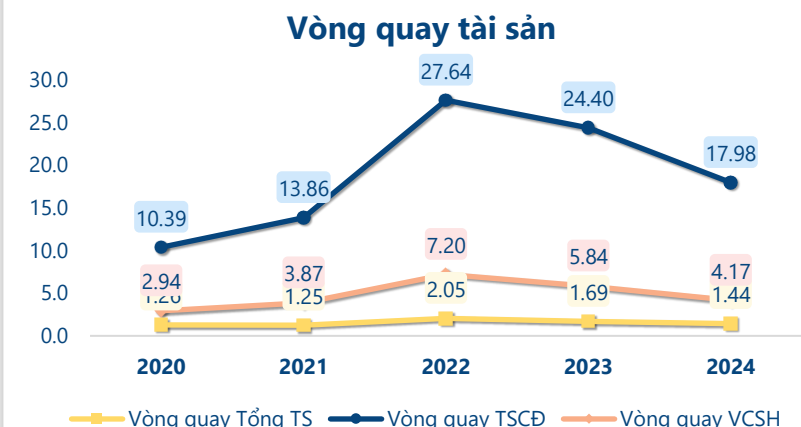
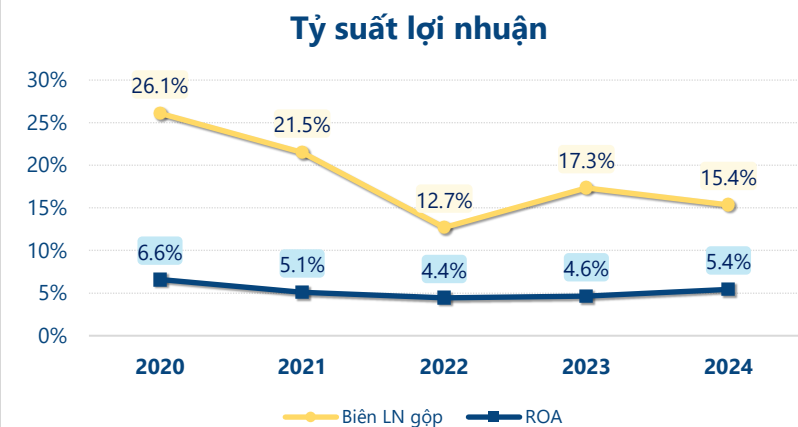
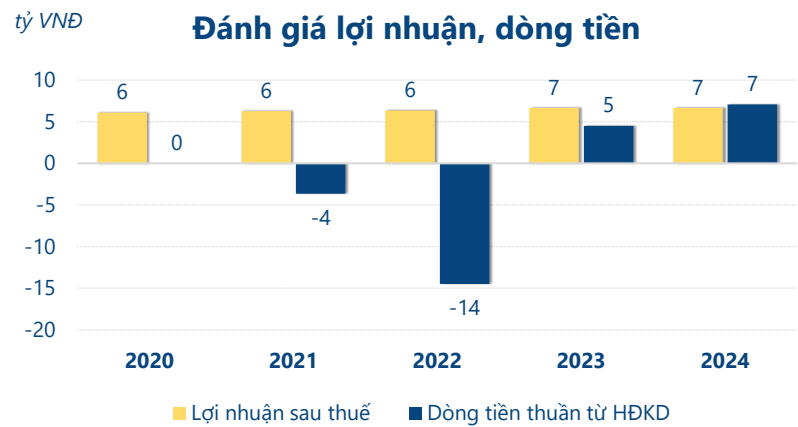


Năm **2024**, F-Score của **TSG** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

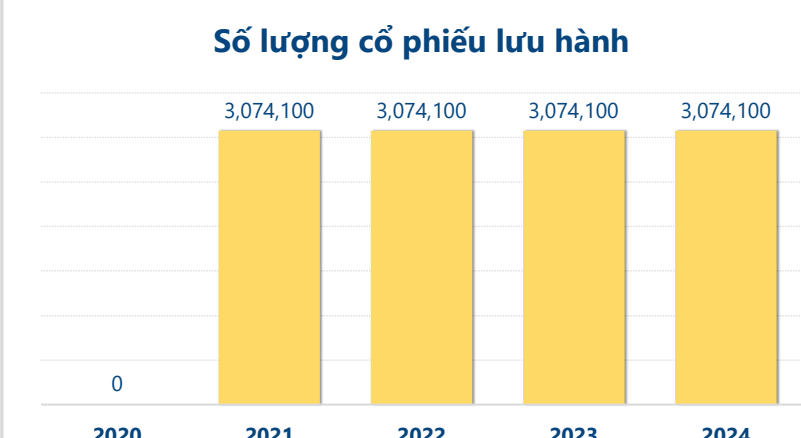
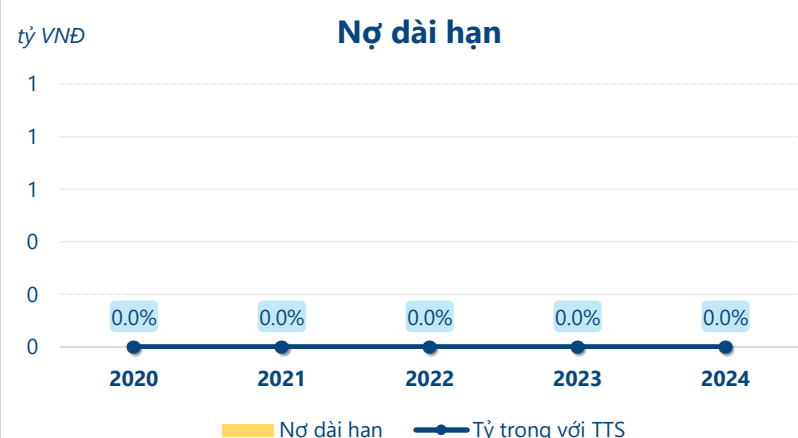
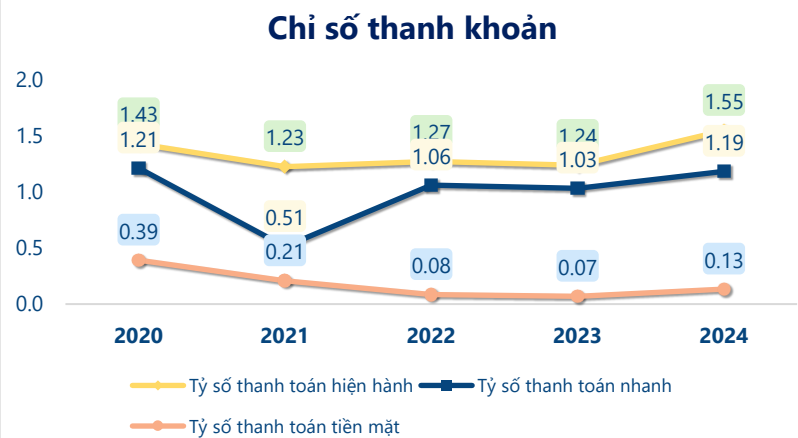
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn (UPCOM: TSG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TSG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	90.7	154	-40.9%
Tài sản ngắn hạn	74.9	138	-45.9%
Tiền và tương đương tiền	6.46	7.76	-16.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	50.8	107	-52.6%
Hàng tồn kho	17.6	22.7	-22.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.65	-100%
Tài sản dài hạn	15.8	15.2	4.4%
Phải thu dài hạn	0.15	0.02	634%
Tài sản cố định	10.1	9.38	7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.57	5.77	-3.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.3	112	-56.8%
Nợ ngắn hạn	48.3	112	-56.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.8	17.7	-21.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.23	60.0	-89.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	42.4	41.8	1.5%
Vốn chủ sở hữu	42.4	41.8	1.5%
Vốn điều lệ	30.7	30.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	117	154	292	241	175
Giá vốn hàng bán	86.1	121	255	199	148
Lợi nhuận gộp	30.4	33.1	37.1	41.8	26.9
Doanh thu HĐTC	0.15	0.56	0.35	0.48	0.25
Chi phí TC	0.33	0.93	0.39	0.24	0.49
Chi phí lãi vay	0.33	0.93	0.39	0.24	0.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	25.5	25.1	26.1	32.5	18.0
LN thuần từ HĐKD	4.72	7.63	11.0	9.61	8.69
Lợi nhuận khác	2.37	-0.19	-2.62	-0.93	-0.07
LN trước thuế	7.09	7.44	8.35	8.69	8.62
Lợi nhuận sau thuế	6.08	6.28	6.34	6.65	6.65
LNST của CĐ cty mẹ	6.08	6.28	6.34	6.65	6.65

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-3.64	-14.5	4.50	7.08
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-0.12	-0.40	0.48	-1.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	5.37	-0.62	-4.94	-7.26
Tiền đầu kỳ	0	21.6	23.2	7.73	7.76
Lưu chuyển tiền thuần	0	1.61	-15.5	0.04	-1.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	23.2	7.73	7.76	6.46